

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

| Tài sản | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150) | 100 | 186.327.669.594 | 199.186.001.122 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>110</i> | 20.800.495.641 | 15.441.541.887 |
| 1. Tiền | 111 | 7.902.962.576 | 14.688.402.656 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 12.897.533.065 | 753.139.231 |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> | 49.666.391.291 | 151.870.409.552 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 49.666.391.291 | 151.870.409.552 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | 0 | 0 |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | <i>130</i> | 10.914.303.350 | 6.172.725.029 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 884.288.154 | 773.360.829 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 8.611.490.825 | 4.881.785.334 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 1.418.524.371 | 517.578.866 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 0 | 0 |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | <i>140</i> | 82.655.451.693 | 16.819.047.560 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 82.655.451.693 | 16.819.047.560 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | 0 | 0 |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>150</i> | 22.291.027.619 | 8.882.277.094 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 3.675.034.134 | 128.352.652 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 9.584.081.656 | 2.616.986.594 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | 1.192.856.998 | 2.273.708.772 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 7.839.054.831 | 3.863.229.076 |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | 149.470.666.371 | 117.439.949.812 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | <i>210</i> | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | <i>220</i> | 77.522.861.417 | 57.589.255.585 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12.213.072.900 | 12.972.294.705 |
| - Nguyên giá | 222 | 21.046.082.588 | 21.010.693.102 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | -8.833.009.688 | -8.038.398.397 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 920.150.807 | 1.071.768.023 |
| - Nguyên giá | 228 | 2.818.471.000 | 2.818.471.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (1.898.320.193) | (1.746.702.977) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 64.389.637.710 | 43.545.192.857 |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | <i>240</i> | | |
| - Nguyên giá | 241 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | <i>250</i> | 70.453.233.259 | 57.828.132.059 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 46.040.844.307 | 32.146.044.307 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 23.159.000.000 | 24.428.698.800 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | (1.446.611.048) | (1.446.611.048) |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i> | <i>260</i> | 1.494.571.695 | 2.022.562.168 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 173.658.690 | 423.923.710 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 1.320.913.005 | 1.598.638.458 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 335.798.335.965 | 316.625.950.934 |

| Nguồn vốn | Mã số | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | 191.154.652.009 | 159.658.459.789 |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | <i>310</i> | <i>139.265.648.137</i> | <i>102.509.389.893</i> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 0 | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 12.704.570.468 | 11.995.971.199 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 81.515.516.438 | 65.320.760.247 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 129.292.241 | 135.580.529 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 1.719.092.978 | 3.704.209.263 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 550.738.287 | 366.601.857 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 38.580.287.507 | 19.440.444.780 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 885.075.426 | 885.075.426 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 3.181.074.792 | 660.746.592 |
| <i>II. Nợ dài hạn</i> | <i>330</i> | <i>51.889.003.872</i> | <i>57.149.069.896</i> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 45.195.904.032 | 47.597.532.151 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 56.723.728 | 80.403.228 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 6.636.376.112 | 9.471.134.517 |
| 9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ | 339 | 0 | 0 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430) | 400 | 144.643.683.956 | 156.967.491.145 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | <i>144.191.915.866</i> | <i>156.743.268.877</i> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 90.999.890.000 | 90.999.890.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | (1.682.000) | (1.682.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 0 | (101.897.617) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 25.757.864.412 | 14.665.377.519 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 8.842.290.692 | 5.817.066.994 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 18.593.552.762 | 45.364.513.981 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i> | <i>430</i> | <i>451.768.090</i> | <i>224.222.268</i> |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | 154.971.352 | 180.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | 296.796.738 | 224.042.268 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 335.798.335.965 | 316.625.950.934 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/07/2010

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuý

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2010

| Chỉ tiêu | Mã | Quý II | | Luỹ kế | |
|---|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.742.463.908 | 7.393.442.623 | 11.203.442.322 | 11.912.711.269 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07) | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | 7.742.463.908 | 7.393.442.623 | 11.203.442.322 | 11.912.711.269 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.029.178.768 | 3.629.628.146 | 5.846.502.834 | 5.181.379.489 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 2.713.285.140 | 3.763.814.477 | 5.356.939.488 | 6.731.331.780 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.260.994.043 | 5.397.836.692 | 8.155.078.382 | 10.916.714.004 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.491.000.000 | 43.689.905 | 1.491.000.000 | 217.439.117 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | 1.491.000.000 | 0 | 1.491.000.000 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 861.609.885 | 3.216.949.976 | 2.279.451.612 | 5.499.090.879 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 4.621.669.298 | 5.901.011.288 | 9.741.566.258 | 11.931.515.788 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 40.545.794 | 96.792.959 | 66.665.464 | 183.897.944 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 0 | 0 | 0 | 114.205.239 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 40.545.794 | 96.792.959 | 66.665.464 | 69.692.705 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | 4.662.215.092 | 5.997.804.247 | 9.808.231.722 | 12.001.208.493 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 1.165.553.773 | 524.807.872 | 2.452.057.931 | 1.050.105.744 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 0 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 3.496.661.319 | 5.472.996.375 | 7.356.173.791 | 10.951.102.749 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/07/2010

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II -2010

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý II | | Luỹ kế | |
|--|--------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1,00 | 4.848.115.267 | 21.372.013.612 | 20.571.875.840 | 30.480.462.533 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2,00 | (78.104.531.576) | (15.009.072.348) | (88.380.188.746) | (29.235.740.823) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3,00 | (1.707.811.900) | (5.564.051.100) | (5.393.697.300) | (9.166.851.724) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4,00 | (1.491.000.000) | | (1.491.000.000) | (22.078.091) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,00 | (1.191.508.920) | (3.342.752.870) | (1.380.494.506) | (3.602.617.286) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6,00 | 221.404.582.735 | 87.491.671.270 | 279.891.591.454 | 143.538.430.634 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7,00 | (144.701.804.011) | (85.460.934.704) | (211.035.403.279) | (155.779.516.364) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20,00 | -943.958.405 | -513.126.140 | -7.217.316.537 | -23.787.911.121 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21,00 | 0 | (21.795.300) | 0 | (21.795.300) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn | 22,00 | 21.000.000 | 11.106.592 | 21.000.000 | 25.063.734 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27,00 | 321.375.903 | 333.956.747 | 410.876.457 | 677.363.032 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30,00 | 342.375.903 | 323.268.039 | 431.876.457 | 680.631.466 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33,00 | 75.000.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34,00 | (75.000.000.000) | 0 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36,00 | 0 | | 0 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50,00 | -601.582.502 | -189.858.101 | -6.785.440.080 | -23.107.279.655 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60,00 | 8.504.545.078 | 4.699.248.946 | 14.688.402.656 | 27.616.670.500 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61,00 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70,00 | 7.902.962.576 | 4.509.390.845 | 7.902.962.576 | 4.509.390.845 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/07/2010
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các đơn vị thành viên:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---|
| - Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh | Hà Tĩnh | Quản lý Dự án |
| - Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà | Hà Nội | Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà | Hà Nội | Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc thiết bị |

Các công ty con:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|----------------|-------------------------------------|
| - Công ty TNHH Simco Sông Đà | Hòa Bình | Sản xuất giấy, các sản phẩm từ giấy |

Các công ty liên kết:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|--|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà | Gia Lai | Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện | Hà Nội | Sản xuất, kinh doanh các loại rượu |
| - Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà | Hòa Bình | Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc |
| - Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà | Hà Nội | Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT |

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (Chủ đầu tư xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 năm |

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003, được phân loại là tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị dàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công công trình;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|--|--|
| Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. |
| Công nợ dài hạn | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. | |

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, theo đó Công ty được áp dụng ưu đãi như đối với đơn vị thành lập mới theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp (được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo). Công ty đã thực hiện kê khai miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2004, năm 2005 và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2006, năm 2007.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ngày 21/12/2006. Theo Công văn số 11924TC/CST ngày 20/10/2004, Công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005 và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính thì Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Công ty thực hiện kê khai miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008 và năm 2009.

Công ty được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp Q2/2010 chậm nhất đến ngày 30/10/2010 theo hướng dẫn tại thông tư 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 về gia hạn nộp thuế TNDN nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2010. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/04/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 7.902.962.576 | 14.688.402.656 |
| - Tiền mặt | 3.547.867.044 | 2.001.494.388 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.355.095.532 | 12.686.908.268 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Tương đương tiền | 12.897.533.065 | 753.139.231 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 12.744.393.834 | 600.000.000 |
| - Ủy thác quản lý vốn bằng tiền | 153.139.231 | 153.139.231 |
| Cộng | 20.800.495.641 | 15.441.541.887 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| Cho Tổng Công ty Sông Đà vay | 32.037.606.725 | 134.476.634.351 |
| Cho Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển vay | 17.128.784.566 | 15.393.775.201 |
| Cho Công ty TNHH Simco Sông Đà vay | 500.000.000 | - |
| Ủy thác quản lý vốn bằng tiền | - | 2.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | - | - |
| Cộng | 49.666.391.291 | 151.870.409.552 |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ứng trước khối lượng công trình | 7.329.667.743 | 4.730.520.834 |
| - Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc | 1.965.651.043 | 2.881.009.000 |
| - Dự án Đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh | 5.064.016.700 | 1.549.511.834 |
| - Dự án Khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 1.281.823.082 | 151.264.500 |
| Cộng | 8.611.490.825 | 4.881.785.334 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hoá | - | - |
| Phải thu Trường CĐN về DA Lái xe | 58.230.000 | - |
| Phải thu người lao động | 12.061.144 | - |
| Phải thu Ô.Nguyễn Công Yêm tiền bán cổ phần Cty may XK SĐà | 305.200.000 | - |
| Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi ủy thác quản lý vốn | 15.328.600 | 102.324.272 |
| Phải thu khác | 1.027.704.627 | 415.254.594 |
| Cộng | 1.418.524.371 | 517.578.866 |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 760.580.989 | 1.928.834.215 |
| Công cụ, dụng cụ | 54.966.962 | 58.467.878 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 69.349.371.351 | 2.852.827.025 |
| Thành phẩm | 17.539.559 | 22.773.550 |
| Hàng hoá | 12.472.992.832 | 11.956.144.892 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 82.655.451.693 | 16.819.047.560 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 82.655.451.693 | 16.819.047.560 |

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | - | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.192.856.998 | 2.273.708.772 |
| Thuế Tài nguyên | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | - | - |
| Cộng | 1.192.856.998 | 2.273.708.772 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
 Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 14.060.168.827 | 2.654.647.799 | 3.001.066.683 | 1.409.929.793 | - | 21.125.813.102 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | 81.818.000 | - | - | 81.818.000 |
| - Mua sắm mới | - | - | 81.818.000 | - | - | 81.818.000 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | 161.548.514 | - | 161.548.514 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 161.548.514 | - | 161.548.514 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 14.060.168.827 | 2.654.647.799 | 3.082.884.683 | 1.248.381.279 | - | 21.046.082.588 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 4.461.128.797 | 1.085.978.201 | 1.654.784.900 | 1.320.808.672 | - | 8.522.700.570 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 206.082.154 | 107.126.268 | 126.408.083 | 32.241.127 | - | 471.857.632 |
| - Trích khấu hao | 206.082.154 | 107.126.268 | 126.408.083 | 32.241.127 | - | 471.857.632 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | 161.548.514 | - | 161.548.514 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 161.548.514 | - | 161.548.514 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 4.667.210.951 | 1.193.104.469 | 1.781.192.983 | 1.191.501.285 | - | 8.833.009.688 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 9.599.040.030 | 1.568.669.598 | 1.346.281.783 | 89.121.121 | - | 12.603.112.532 |
| 2. Cuối kỳ | 9.392.957.876 | 1.461.543.330 | 1.301.691.700 | 56.879.994 | - | 12.213.072.900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Lợi thế doanh nghiệp | Hệ thống Website | Cộng |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 2.726.811.000 | 91.660.000 | 2.818.471.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| - Mua sắm mới | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 2.726.811.000 | 91.660.000 | 2.818.471.000 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 1.761.065.440 | 61.446.145 | 1.822.511.585 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 68.170.275 | 7.638.333 | 75.808.608 |
| - Trích khấu hao | 68.170.275 | 7.638.333 | 75.808.608 |
| - Tặng khác | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1.829.235.715 | 69.084.478 | 1.898.320.193 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Đầu kỳ | 965.745.560 | 30.213.855 | 995.959.415 |
| 2. Cuối kỳ | 897.575.285 | 22.575.522 | 920.150.807 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 64.072.718.215 | 43.228.273.362 |
| - Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc | 56.958.914.654 | 37.709.419.726 |
| - Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh | 905.470.256 | 197.101.144 |
| - Dự án Khu Công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín | 2.263.015.059 | 2.262.839.675 |
| - Các công trình Trường Cao đẳng nghề | 2.399.340.416 | 2.382.404.271 |
| - Dự án Lào Cai - Yên Bái | 88.235.192 | 68.777.193 |
| - Dự án mở rộng thị trường Canada | 690.093.235 | 607.731.353 |
| - Dự án đầu tư khai thác mỏ myama | | |
| - Dự án Sifaco | 17.612.637 | 607.731.353 |
| - Dự án khu đô thị mới cầu bươu | 15.415.727 | 607.731.353 |
| Mua sắm tài sản cố định | 292.314.786 | 292.314.786 |
| - Máy móc, thiết bị Trường Cao đẳng nghề | 292.314.786 | 292.314.786 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 24.604.709 | 24.604.709 |
| - Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề | 24.604.709 | 24.604.709 |
| - | - | - |
| - | - | - |
| - | - | - |
| Cộng | 64.389.637.710 | 43.545.192.857 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| - Công ty TNHH Simco Sông Đà | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 46.040.844.307 | 32.146.044.307 |
| - Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa | 22.000.000.000 | 17.600.000.000 |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điển | 9.750.000.000 | 9.750.000.000 |
| - Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà | 890.844.307 | 1.896.044.307 |
| - Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |
| - Công ty CP khoáng sản Sifaco | 10.500.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 23.159.000.000 | 24.428.698.800 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1.446.611.048) | (1.446.611.048) |
| Cộng | 70.453.233.259 | 57.828.132.059 |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ vốn góp cam kết | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ lợi ích | Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2010 |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|---|
| - Công ty TNHH Simco Sông Đà | 90,00% | 90,00% | 90,00% | 2.700.000.000 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau:

| Tên công ty liên kết | Tỷ lệ vốn góp cam kết | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ lợi ích | Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2010 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|------------------|---|
| - Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa | 28,57% | 33,33% | 30,26% | 17.600.000.000 |
| + Vốn góp của Công ty | 26,47% | 30,26% | | 15.980.000.000 |
| + Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*) | 2,10% | 3,07% | | 1.620.000.000 |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điển | 30,00% | 33,62% | 13,79% | 9.750.000.000 |
| + Vốn góp của Công ty | 14,00% | 13,79% | | 4.000.000.000 |
| + Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*) | 16,00% | 19,83% | | 5.750.000.000 |
| - Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà | 20,97% | 20,97% | 20,97% | 890.844.307 |
| - Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà | 35,00% | 35,83% | 35,83% | 2.900.000.000 |

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

| Đầu tư dài hạn khác: | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn thành lập công ty | 7.759.000.000 | 7.759.000.000 |
| - Công ty CP Sắt Thạch Khê | 759.000.000 | 759.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| - Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cho vay dài hạn - Công ty TNHH Simco Sông Đà | 400.000.000 | 1.669.698.800 |
| Trái phiếu chuyển đổi Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Vốn của Công ty | 12.545.000.000 | 12.545.000.000 |
| - Vốn nhận ủy thác của CBCNV | 2.455.000.000 | 2.455.000.000 |
| Cộng | 23.159.000.000 | 24.428.698.800 |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ | - | - |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 140.636.857 | 193.128.535 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ | 33.021.833 | 25.271.145 |
| Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công | | 205.524.030 |
| Cộng | 173.658.690 | 423.923.710 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | 81.515.516.438 | 65.320.760.247 |
| - Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc | 60.829.220.805 | 52.192.660.174 |
| - Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh | 17.692.446.805 | 12.092.446.805 |
| - Công trình HH4 - CN Công ty CP Sông Đà 1 tại Hà Nội | 90.000.000 | 90.000.000 |
| - Công trình NM Rượu VN TĐ | 945.653.268 | |
| - Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ du lịch | 1.923.695.560 | 945.653.268 |
| - Khách hàng ứng trước tiền đào tạo | 34.500.000 | |
| Doanh thu chưa thực hiện | 6.636.376.112 | 9.471.134.517 |
| - Phí dịch vụ xuất khẩu lao động | 6.577.641.712 | 9.355.725.480 |
| - Phí dịch vụ đào tạo | 51.741.400 | 108.785.837 |
| - Phí dịch vụ nội trú | 6.993.000 | 6.623.200 |
| Cộng | 88.151.892.550 | 74.791.894.764 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 129.292.241 | 135.580.529 |
| Thuế Tài nguyên | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 129.292.241 | 135.580.529 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | 34.716.200 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 189.462.029 | - |
| Chi phí sử dụng máy thi công | 105.673.302 | - |
| Trích trước chi phí vật tư cho các công trình | 255.602.956 | 163.965.657 |
| Phí kiểm toán | | 130.000.000 |
| Tiền ăn ca | | 37.920.000 |
| Cộng | 550.738.287 | 366.601.857 |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 139.393.142 | 224.265.323 |
| Bảo hiểm xã hội | 138.302.876 | 100.611.886 |
| Bảo hiểm y tế | 36.147.974 | 26.688.646 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 887.044.695 | 914.994.695 |
| Phải trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông | 18.199.641.600 | - |
| Phải trả đối tác nước ngoài về xuất khẩu lao động | 5.169.008.482 | 4.662.539.671 |
| Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công | 1.392.320.000 | 1.410.149.000 |
| Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của CBCNV | 10.415.000.000 | 9.825.000.000 |
| Phải trả tiền xuất cảnh của lao động xuất khẩu | 447.402.583 | 230.851.032 |
| Phải trả tiền chuyển nhượng vốn Công ty TNHH Simco Sông Đà | 80.000.000 | 280.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.676.026.155 | 1.765.344.527 |
| Cộng | 38.580.287.507 | 19.440.444.780 |

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là các khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động theo các hợp đồng đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 90.999.890.000 | (1.682.000) | - | 34.637.172 | 4.317.589.397 | 35.654.909.718 | 131.005.344.287 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 37.286.388.307 | 37.286.388.307 |
| Tăng từ trích lập các quỹ | - | - | - | 14.630.740.347 | 1.499.477.597 | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 357.906.318 | 357.906.318 |
| Phân phối quỹ, chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | 27.456.529.934 | - |
| Giảm khác | - | - | 101.897.617 | - | - | - | 101.897.617 |
| Số dư đầu năm nay | 90.999.890.000 | (1.682.000) | - | 14.665.377.519 | 5.817.066.994 | 50.249.447.479 | 161.730.099.992 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 3.496.661.319 | 3.496.661.319 |
| Tăng từ trích lập các quỹ | - | - | - | 11.092.486.893 | 3.025.223.698 | - | 14.117.710.591 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | 35.152.556.036 | 35.152.556.036 |
| Số dư cuối kỳ này | 90.999.890.000 | (1.682.000) | - | 25.757.864.412 | 8.842.290.692 | 18.593.552.762 | 144.191.915.866 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà | 46.410.000.000 | 51,00% | 46.410.000.000 | 51,00% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 44.589.890.000 | 49,00% | 44.589.890.000 | 49,00% |
| - Pháp nhân nắm giữ | - | 0% | - | 0% |
| - Thẻ nhân nắm giữ | 44.589.890.000 | 49% | 44.589.890.000 | 49% |
| Cộng | 90.999.890.000 | 100,00% | 90.999.890.000 | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 90.999.890.000 | 90.999.890.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 90.999.890.000 | 90.999.890.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 90.999.890.000 | 90.999.890.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.099.821.000 | 9.099.821.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 9.099.821.000 | 9.099.821.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | - |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán | - | - |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

d) Cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.099.989 | 9.099.989 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.099.989 | 9.099.989 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.099.989 | 9.099.989 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 168 | 168 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 168 | 168 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.099.821 | 9.099.821 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.099.821 | 9.099.821 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 25.757.864.412 | 14.665.377.519 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 8.842.290.692 | 5.817.066.994 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 34.600.155.104 | 20.482.444.513 |

20 . NGUỒN KINH PHÍ

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 180.000 | 427.460.000 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 450.000.000 | 1.070.000.000 |
| Nguồn kinh phí không chi hết | | (135.180.000) |
| Chi sự nghiệp | (295.208.648) | (1.362.100.000) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 154.971.352 | 180.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Q2-2010 | Q2-2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| Doanh thu bán thành phẩm | - | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo | 4.147.273.712 | 5.959.791.070 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng | | 1.102.590.909 |
| Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác | 3.595.190.196 | 331.060.644 |
| Cộng | 7.742.463.908 | 7.393.442.623 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Q2-2010 | Q2-2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | - | - |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo đã cung cấp | 1.358.851.623 | 2.197.536.915 |
| Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng | | 1.102.590.909 |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đ | - | - |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho | - | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác | 3.670.327.145 | 329.500.322 |
| Cộng | 5.029.178.768 | 3.629.628.146 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Q2-2010 | Q2-2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn | 4.260.994.043 | 5.396.092.742 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | - | - |
| Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 1.743.950 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 4.260.994.043 | 5.397.836.692 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Q2-2010 | Q2-2009 |
|--|---------------|------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.491.000.000 | - |
| Lãi tiền ký quỹ, ký cược | | 43.258.311 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀNhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 2-2010

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Lỗi do bán ngoại tệ | - | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 431.594 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Dự phòng các khoản đầu tư | | |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | <u>1.491.000.000</u> | <u>43.689.905</u> |

CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Q2-2010 | Q2-2009 |
|----------------------------------|-----------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Chi phí nhân công | - | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 59.058.972 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>59.058.972</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Q2-2010 VND | Q2-2009 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 161.204.501 | 76.185.297 |
| Chi phí nhân công | 1.570.055.404 | 1.776.172.864 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 227.356.939 | 184.784.415 |
| Thuế, phí, lệ phí | 23.416.000 | 25.643.000 |
| Chi phí dự phòng | - | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 392.784.446 | 497.843.674 |
| Chi phí khác bằng tiền | 694.299.845 | 656.320.726 |
| Cộng | 3.069.117.135 | 3.216.949.976 |

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Q2-2010 VND | Q2-2009 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.662.215.092 | 5.997.804.247 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (phạt theo kết quả thanh tra thuế) | - | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập theo kết quả thanh tra thuế) | - | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 4.662.215.092 | 5.997.804.247 |
| Chuyển lỗ năm trước | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 4.662.215.092 | 5.997.804.247 |
| Trong đó: | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành | 1.165.553.773 | 1.499.451.062 |
| Trong đó: | | |
| Thuế TNDN được giảm đối với doanh nghiệp cổ phần hóa và đối với doanh nghiệp cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán (*) | | 749.725.531 |
| Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty) | - | 224.917.659 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.165.553.773 | 524.807.872 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | 30/06/2010 VND |
|--|--------------------|---------------------------|
| Phải thu tiền cho vay | | |
| - Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ | 32.037.606.725 |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điện | Công ty liên kết | 17.128.784.566 |
| - Công ty TNHH Simco Sông Đà | Công ty con | 915.328.600 |
| Phải thu tiền bán, tiền ứng trước | | |
| - Công ty CP Sông Đà 5 | Thành viên Tcty | 3.981.193 |
| - Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà | Công ty liên kết | 273.380.000 |
| Phải thu vốn ủy thác | | |
| - Công ty CP Tài chính Sông Đà | Thành viên Tcty | 153.139.231 |
| Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước | | |
| - Công ty CP Sông Đà 27 | Thành viên Tcty | 611.711.100 |
| - Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà | Công ty liên kết | 126.291.582 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2-2010

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thủy

Đặng Thị Thường